

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH TẾ VĨ MÔ, NÂNG CAO KHẢ NĂNG CẠNH TRANH VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Hà Văn Trung

Phó Tổng Giám Đốc Ngân hàng Sacombank

THỰC TRẠNG KINH TẾ VIỆT NAM VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG HIỆN NAY

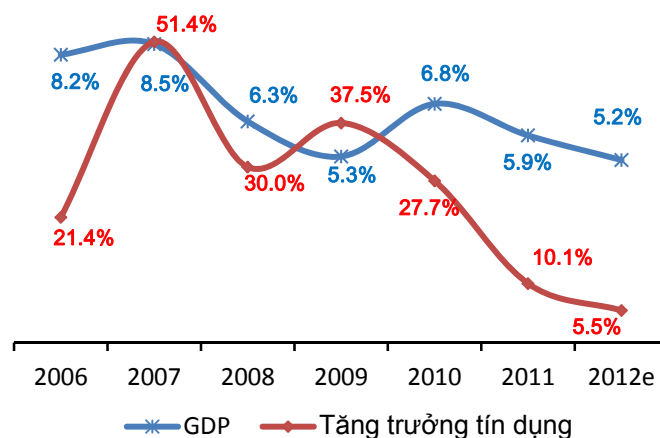
Chất lượng tăng trưởng & cơ cấu kinh tế suy giảm - kém bền vững

Việt Nam là nước có nền kinh tế phát triển nhanh trong nhiều năm qua. Giai đoạn 2001-2010, tăng trưởng GDP bình quân của Việt Nam đạt 7,3%, trong đó phát triển mạnh nhất là thời kỳ “tiền và hậu” gia nhập WTO (2005-2007) với mức tăng bình quân 8,4%. Song song đó, dân số Việt Nam tiếp tục tăng nhanh với khoảng 88 triệu người, trong đó gần 70% dân số ở độ tuổi “vàng” (dưới 35) – là độ tuổi có sức lao động tràn trề và mức chi tiêu cao nhất. Vấn đề đô thị hóa của Việt Nam cũng chuyển biến ấn tượng, mức sống và nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng dần theo thu nhập (khoảng 18%/năm) và tổng mức bán lẻ tăng khoảng 20%/năm, kéo theo thu hút đầu tư nước ngoài tăng mạnh – nhất là trong lĩnh vực bán lẻ... Đó là những điểm sáng tích cực của kinh tế Việt Nam sau vài năm trở thành thành viên WTO.

Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu suy thoái từ năm 2008, bên cạnh những mảng màu sáng thì bức tranh kinh tế Việt Nam “hậu hội nhập WTO” cũng xuất hiện một số mảng tối, đó là nợ xấu tăng cao, hàng tồn kho ứ đọng, tình hình SXKD của doanh nghiệp trì trệ... dẫn đến hoạt động ngành ngân hàng cũng như các ngành nghề khác năm 2011-2012 bắt đầu “ngậm đòn” với vấn đề suy thoái kinh tế, thể hiện qua mức tăng trưởng tín dụng ngày càng giảm sút và tình hình nợ xấu ngày càng nghiêm trọng hơn, trong khi tín dụng vẫn là kênh cung cấp vốn chính cho quá trình phát triển kinh tế.

Vấn đề này được lý giải do chất lượng tăng trưởng và cơ cấu kinh tế của Việt Nam có nhiều yếu tố kém bền vững. Mức tăng trưởng nhanh trong thời gian vừa qua chủ yếu do sự thâm dụng vốn đầu tư khi tỷ lệ *vốn đầu tư toàn xã hội/GDP* ở mức cao (trung bình 2006 – 2011 là 42%), đóng góp của yếu tố năng suất và lao động ở mức thấp và phần lớn nguồn vốn đầu tư được ưu đãi cho thành phần kinh tế Nhà nước có hiệu quả sử dụng vốn thấp. Cùng với đó, Việt Nam định hướng tăng trưởng dựa vào xuất khẩu, nhưng chủ yếu là hàng gia công và sản phẩm thô chưa qua chế biến nên giá trị gia tăng thấp.

Tăng trưởng GDP và tăng trưởng tín dụng GD 2006 - 2011



Nguồn: Tổng cục Thống kê, NHNN, Sacombank

Do đó, trong bối cảnh kinh tế trong và ngoài nước đều khó khăn, cùng với chính sách tiền tệ thắt chặt nhằm kiềm chế lạm phát của Chính phủ trong năm 2011, sang năm 2012 lạm phát tuy đã hạ nhiệt nhưng sự biến động các chỉ số kinh tế vĩ mô cho thấy nền kinh tế vẫn chưa thể phục hồi, thậm chí là có xu hướng suy giảm hơn. Tốc độ tiêu dùng thấp, sản xuất đình đốn, khả năng hấp thụ vốn suy giảm mạnh, hàng tồn kho tăng cao, tốc độ tăng trưởng thấp... dẫn đến tình trạng các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ phá sản hoặc giải hàng loạt thể gây ra hệ quả thất nghiệp tăng cao, đời sống của người dân gặp khó khăn và phát sinh những vấn đề an sinh xã hội

Diễn biến thời gian qua cho thấy đã có dấu hiệu khá rõ về khả năng suy giảm kinh tế của Việt Nam. Nhận thức được vấn đề này, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ/Ngành có liên quan nỗ lực tìm kiếm phương hướng giải quyết để vấn đề không trở nên nghiêm trọng hơn. Tuy nhiên, vấn đề khó khăn nhất của Chính phủ lúc này là lựa chọn chính sách cũng như giải pháp kích thích kinh tế phù hợp điều kiện thị trường nhằm giải quyết tình trạng suy giảm mà không gây ra những hệ quả xấu cho nền kinh tế như bài học giai đoạn 2008 – 2009 và 2010 – 2011.

Hoạt động ngành Ngân hàng: cạnh tranh không lành mạnh & nợ xấu tăng cao

Ngân hàng được xem là huyết mạch của nền kinh tế, hoạt động ngân hàng và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ mật thiết và tác động qua lại lẫn nhau. Trong giai đoạn qua, trước sự biến động của thị trường và chính sách điều hành của Chính phủ, hoạt động ngành ngân hàng thực tế cũng chịu nhiều ảnh hưởng và còn bị xem là “tội đồ” của nền kinh tế. Thực tế cho thấy, trong thời gian qua NHNN đã thay đổi liên tục các chính sách và công cụ điều hành, qua đó tạo ra những đợt “sóng” trên thị trường tài chính – tiền tệ. Điều này ít nhiều làm giảm tính hiệu quả của các chính sách, thậm chí là gây ra nhiều hệ lụy xấu cho nền kinh tế. Cụ thể là sự cạnh tranh thiếu lành mạnh giữa các TCTD trong hoạt động kinh doanh thông qua các cuộc chạy đua (công khai và “ngầm”) về lãi suất huy động và cho vay; về vấn đề tăng quy mô tài sản “ảo” từ việc mua bán giấy tờ có giá và cho vay lẫn nhau giữa các NHTM đã tạo ra bong bóng “tài chính ảo” trong hệ thống ngân hàng; về sự thiếu minh bạch thông tin trên thị trường... Hệ quả nguy hiểm của vấn đề này đã được chứng minh qua cuộc khủng hoảng tài chính của Mỹ vào năm 2007. Mặc dù hiện nay NHNN cũng đã có các quy định cụ thể để kiểm soát chặt chẽ các hoạt động này, tuy nhiên cũng là bài học đáng nhớ cho các nhà điều hành chính sách Việt Nam trong giai đoạn tới.

Thêm vào đó là tình trạng sở hữu chéo giữa các TCTD. Việc chuyển đổi vốn vàng một số ngân hàng nông thôn thành ngân hàng đô thị và áp lực tăng vốn theo quy định của NHNN đã khiến các ngân hàng đầu tư qua lại lẫn nhau để đảm bảo yêu cầu vốn pháp định. Điều này gây ra tình trạng vốn ảo trong hệ thống NHTM mà quy mô thực chưa được làm rõ, gây khó khăn trong công tác giám sát hệ thống tài chính và khi xảy ra rủi ro thì chắc chắn sẽ kéo theo nguy cơ đổ vỡ toàn hệ thống. Đồng thời, điều này còn dẫn đến tình trạng các ngân hàng sử dụng nguồn lực để đầu tư, cho vay các công ty sân sau của những người làm chủ, chi phối ngân hàng gây ra tình trạng lũng đoạn kinh tế.

Ngoài ra, trên thế giới suy thoái kinh tế thường gắn với khủng hoảng tài chính, đặc biệt là khủng hoảng hệ thống ngân hàng. Theo nhận định của các chuyên gia, Việt

Nam đang trong những bước đầu của khủng hoảng tài chính - ngân hàng, biểu hiện đầu tiên là nợ quá hạn và nợ xấu tăng cao trong hệ thống. Năm 2012 không còn hiện tượng các ngân hàng tiếp tục báo lãi cao, thay vào đó là việc xuất hiện những kết quả kinh doanh thua lỗ ngoài mong đợi tại những ngân hàng được đánh giá khá tốt trong hệ thống. Hoạt động kinh doanh suy giảm do các ngân hàng phải tăng chi phí trích lập dự phòng rủi ro tín dụng khi nợ xấu tăng cao. Theo công bố của NHNN, nợ xấu của hệ thống hiện nay khoảng 8,82% trong khi các tổ chức quốc tế lại đánh giá nợ xấu phải từ 13-15%, thậm chí hơn. Nợ xấu đã trở thành gánh nặng của hệ thống ngân hàng và nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Theo đó, giải quyết nợ xấu không còn mang tính cục bộ của hệ thống ngân hàng mà là vấn đề chung mang tầm quốc gia. Chính phủ cần có những giải pháp đồng bộ, căn cơ mang tính toàn diện để tái cấu trúc nền kinh tế và các trụ cột trong nền kinh tế như: DNNN, TCTD và đầu tư công. Đồng thời với tái cấu trúc thì các thành phần chính nêu trên cần nâng cao hiệu quả và các chuẩn mực trong hoạt động cũng như tăng cường công tác giám sát chặt chẽ để tránh những sai lầm trong quá khứ.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH TẾ VĨ MÔ, NÂNG CAO KHẢ NĂNG CẠNH TRANH VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Tái cấu trúc nền kinh tế

Mô hình phát triển kinh tế của Việt Nam hiện nay tập trung chủ yếu vào lĩnh vực xuất khẩu với giá trị xuất khẩu giai đoạn qua luôn chiếm 80 – 90% GDP, trong khi nền kinh tế lại chưa tự chủ được nguyên liệu để sản xuất nên giá thành hàng hóa xuất khẩu hoặc tiêu thụ trong nước có tính cạnh tranh kém so với các nước cận biên, hoặc không thì các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng gia công hay sản phẩm thô nên có giá trị gia tăng thấp. Ngoài ra, nước ta cũng thường xuyên phải nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu đầu vào, góp phần khiến nhập siêu diễn ra liên tục trong thời gian dài gây mất cân đối vĩ mô (tỷ trọng nhập siêu/xuất khẩu liên tục tăng và đến năm 2011 đã lên đến 21%). Vì vậy, **định hướng phát triển nên có sự quy hoạch lại chính sách với việc đề cao nhu cầu tiêu thụ nội địa**. Theo đó, chính sách đầu tư, thuế nên có sự khuyến khích để các doanh nghiệp hướng đến thị trường nội địa vì tiềm năng của khu vực này cũng rất lớn.

Sau cuộc khủng hoảng có một phần nguyên nhân từ sự mất cân đối về cung cầu trên thị trường, các nước phát triển (đặc biệt là Mỹ và châu Âu) hiện nay đang ủng hộ cho nền sản xuất trong nước nhằm làm giảm nhập khẩu để cải thiện thâm hụt thương mại, nợ công. Vấn đề này đang làm cho hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam ngày càng khó khăn hơn. Trong khi đó, các nước chuyên về xuất khẩu đang ra sức tìm kiếm thị trường mới để bù đắp cho nhu cầu bị giảm sút tại các nước phát triển.

Với bối cảnh kinh tế toàn cầu cũng như trong nước còn nhiều khó khăn, đặc biệt là tình hình SXKD trì trệ và hàng tồn kho cao như hiện nay, thiết nghĩ chúng ta cần nhanh chóng điều chỉnh định hướng phát triển và có những chính sách điều hành phù hợp nhằm kích thích nhu cầu tiêu thụ nội địa. Nhưng lưu ý rằng, phát triển thị trường nội địa không có nghĩa chỉ nhất quán ưu tiên phát triển công nghiệp thay thế nhập khẩu, mà cần có sự phối hợp đồng thời với các giải pháp phát triển thị trường và gia tăng tiêu dùng hàng trong nước bởi thị trường Việt Nam với mức sống, thu nhập ngày càng cao và nhu cầu tiêu dùng đang phát triển mạnh sẽ là mục tiêu của hàng hóa nhập

khẩu. Thực tế cho thấy, thời gian qua các DN Việt Nam đã quá chú trọng đến xuất khẩu mà “bỏ quên” thị trường nội địa. Theo đó, các sản phẩm tiêu thụ trong nước có chất lượng không ổn định vì thiếu hoặc chưa chặt chẽ trong khâu kiểm tra chất lượng sản phẩm, hoặc một phần do đánh giá thấp thị hiếu/nhu cầu của người tiêu dùng đối với sản phẩm chất lượng cao dẫn đến hàng hóa “Made in Vietnam” không thu hút được người tiêu dùng. Nếu các doanh nghiệp sản xuất trong nước không chủ động chiếm lĩnh thị trường nội địa thì sẽ bị hàng hóa nhập khẩu tranh giành thị phần.

Bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng đang tạo ra không ít thách thức cho Việt Nam. Trong khi kinh tế Việt Nam đang rơi vào suy giảm, môi trường vĩ mô kém ổn định thì tình hình các nước trong khu vực cho thấy sự hồi phục với môi trường đầu tư và kinh doanh được cải thiện mạnh mẽ nên đang thu hút khá nhiều các nguồn đầu tư nước ngoài. Hai năm gần đây, Việt Nam không còn là điểm đến hấp dẫn của các dòng vốn FDI, thay vào đó là Lào, Campuchia, Malaysia và hiện là Myanmar với sự quan tâm đặc biệt của Mỹ và các nước phương Tây. Bên cạnh đó, hàng hóa của các nước trong khu vực (Thái Lan, Campuchia, nhất là Trung Quốc) đang tràn vào Việt Nam ngày càng nhiều thông qua đường chính ngạch cũng như tiểu ngạch, với chất lượng vượt trội hẳn (trừ hàng Trung Quốc đang bị bài trừ) và giá thành rất cạnh tranh so với sản phẩm Việt Nam nên đã dần chiếm lĩnh thị phần nội địa.

Theo đó, Chính phủ cần phải có những giải pháp phòng vệ trong trường hợp hàng hóa các nước bị hạn chế xuất khẩu sẽ tràn vào Việt Nam do các rào cản về nhập khẩu của Việt Nam chưa được thiết lập một cách chắc chắn. Chính phủ và các Hiệp hội cần đánh giá lại tình hình xuất khẩu để có những giải pháp ứng phó kịp thời với giả định thương mại toàn cầu có thể suy giảm mạnh trong thời gian tới. Việc tìm kiếm thị trường mới hoặc tập trung vào thị trường nội địa là những giải pháp phòng thủ khả dĩ nhất.

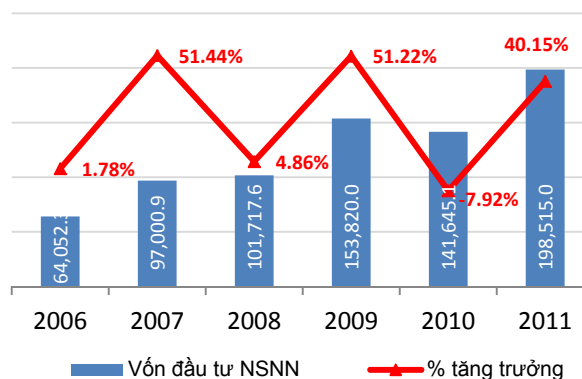
Về định hướng phát triển các ngành kinh tế trọng yếu: cần có sự đánh giá lại các ngành nghề mang tính mũi nhọn và là thế mạnh của Việt Nam để tập trung phát triển. **Nông nghiệp là thế mạnh không thể bàn cãi** thì Việt Nam nên tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa cho lĩnh vực này, đặc biệt là phát triển công nghiệp chế biến để tạo giá trị gia tăng cho các sản phẩm thay vì xuất thô như hiện nay.

Việc quy hoạch các vùng nguyên liệu sản xuất hay sản xuất các nguyên liệu phục vụ cho ngành nông nghiệp để tự chủ hoàn toàn trong sản xuất là việc làm phù hợp. Ngành nông nghiệp khi đó có thể tự chủ về sản xuất, tạo ra chuỗi giá trị cho ngành nông nghiệp để cạnh tranh thực sự với các nước khác. Việt Nam có thể phát triển thành nước nông nghiệp đứng đầu về sản lượng một số mặt hàng nông sản (gạo, cà phê...). Khi đó, Việt Nam có thể xuất khẩu hàng hóa với giá trị rất cao do có thị phần lớn trên thế giới có thể quyết định về giá các mặt hàng.

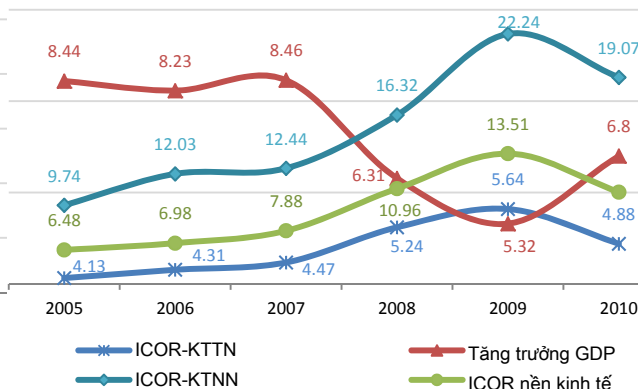
Về đầu tư công và DNN

Đầu tư công là thành phần quan trọng để phát triển đất nước trong việc tạo nền tảng cơ sở hạ tầng hiện đại nhằm thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt là với Việt Nam vì nền kinh tế chúng ta được đánh giá còn “trẻ” nên rất cần có các nguồn lực bên ngoài hỗ trợ để có thể phát triển mạnh mẽ hơn. Tuy nhiên, một quốc gia cũng không thể quá lệ thuộc vào đầu tư công vì sẽ dẫn đến nợ công tăng cao ảnh hưởng đến các cân đối vĩ mô.

Tăng trưởng vốn đầu tư NSNN GD 2006 - 2011



ICOR các thành phần kinh tế



Nguồn: Tổng cục thống kê, Sacombank

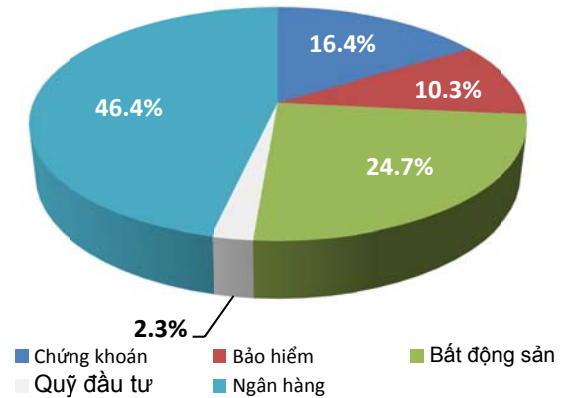
Nguồn: UBGSTCQG, Sacombank

Trong giai đoạn từ 2001 – 2010, vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước chiếm 52,2% tổng vốn đầu tư vào khu vực Nhà nước và bằng khoảng 24,1% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Tính theo tỉ lệ trên GDP, vốn đầu tư từ ngân sách trong giai đoạn này lên đến 9,8%. Đáng chú ý là việc đầu tư dàn trải, không có quy hoạch cộng với việc giám sát, quản lý lỏng lẻo đã khiến cho hiệu quả đầu tư luôn ở mức thấp, khi chỉ số ICOR của nước ta (đặc biệt là khu vực kinh tế Nhà nước) luôn ở mức cao. ICOR nền kinh tế giai đoạn 2006 – 2011 là 11,6 lần; riêng 9 tháng đầu năm nay, mặc dù đã giảm còn 7,56 lần nhưng vẫn ở mức rất cao so với khuyến nghị của World Bank là 3. Điều này cùng với thâm hụt ngân sách liên tục trong nhiều năm khiến Nhà nước phải sử dụng nguồn nợ vay để bù đắp, dẫn đến nợ công cũng tăng liên tục trong những năm qua, đến 2011 đã lên đến 54,6% GDP so với con số 31,7% năm 2002. Do đó, chúng ta cần sớm đưa ra giải pháp cụ thể và xác định lộ trình để giảm tỷ lệ đầu tư công trong nền kinh tế qua đó giảm được bội chi và cân bằng ngân sách. Theo đó, các đơn vị có liên quan cần rà soát lại toàn bộ danh mục đầu tư đã được phê duyệt nhưng chưa triển khai thực hiện, để đẩy mạnh tiến hành nếu dự án thực sự cần thiết và mang lại hiệu quả cao với điều kiện đầu tư và tiêu chí quản lý mới; đồng thời, cương quyết loại bỏ các danh mục đầu tư không còn phù hợp. Song song đó, sửa đổi, bổ sung cơ chế phân cấp và quản lý, giám sát một cách chặt chẽ hơn nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư. Ngoài ra, để giải quyết vấn đề hiệu quả của đầu tư công thì Chính phủ cần quan tâm xem xét và thúc đẩy quá trình công - tư hợp tác (Public-Private Partner) để gia tăng đối trọng nhằm kiểm soát lẫn nhau. Từ đó, hiệu quả của đầu tư công mới có thể phát huy cũng như giảm được vốn đầu tư cho xã hội.

Về khu vực DNNN, trong thời gian qua, Chính phủ đã xây dựng hàng loạt tổng công

Cơ cấu đầu tư ngoài ngành DNNN
đến năm 2010

ty, tập đoàn làm trụ cột cho nền kinh tế, đồng thời dành không ít nguồn vốn đầu tư, vốn vay ưu đãi cho khu vực này. Tuy nhiên, so với nguồn lực và những ưu đãi mà các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước đang được hưởng thì hiệu quả mang lại khá thấp. Nguyên nhân là các đơn vị này đã quá sa đà vào việc đầu tư ra ngoài ngành nghề kinh doanh chính của mình không đúng với nhiệm vụ mà Nhà nước giao cho. Theo số liệu của Bộ Tài chính, tính đến hết năm 2010, các tập đoàn kinh tế Nhà nước đầu tư ngoài ngành gần 22.000 tỷ đồng.



Nguồn: Bộ Tài chính, Sacombank

Bên cạnh số vốn “khủng” được các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước mạnh tay đầu tư ra ngoài thì số nợ xấu và tỷ lệ thất thoát vốn của các đơn vị này cũng không kém. Tổng nợ phải thu của 21 tập đoàn, tổng công ty đến hết năm 2010 là 56.656 tỷ đồng, nợ phải thu trên tổng tài sản là 9,7% và trên vốn chủ sở hữu là hơn 36%. Trong khi đó, các đơn vị này sử dụng nợ vay cũng nhiều không kém khi tổng số nợ của DNNN đến cuối năm 2011 là 1.292.000 tỷ đồng, tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu của các DNNN là 1,77 lần, dư nợ vay ngân hàng của các DNNN là 490.000 tỷ đồng, chiếm tới 16% tổng dư nợ tín dụng. Đáng chú ý là tính chất của các khoản nợ này cũng khá “xấu” khi ước tính khu vực kinh tế này chiếm đến 70% nợ xấu toàn hệ thống ngân hàng.

Theo định hướng của Chính phủ, DNNN vẫn giữ vai trò chủ đạo trong việc phát triển kinh tế nên cần có cơ chế giám sát, quản lý để đảm bảo quá trình tái cấu trúc được thực thi đúng mục tiêu đề ra cũng như tăng hiệu quả thông qua việc sử dụng hợp lý các nguồn lực được giao. Theo đó, hoạt động của các DNNN có thể theo mô hình của công ty cổ phần với Ban kiểm soát là người của Quốc hội hay Hội đồng nhân dân, Hội đồng quản trị là đảng viên và do Chính phủ hoặc UBND bầu ra, Ban điều hành có thể không phải là đảng viên và được tuyển dụng từ bên ngoài do HĐQT và Ban kiểm soát bổ nhiệm dựa trên kinh nghiệm và năng lực; cơ chế kiểm soát chéo giữa Quốc hội và Chính phủ đảm bảo cho DNNN hoạt động công khai, minh bạch. Hoặc một giải pháp khác là cổ phần hoá các DNNN, đây là giải pháp mang tính thị trường khi cổ đông tham gia sẽ yêu cầu tính minh bạch, công khai trong hoạt động của HĐQT và Ban điều hành.

Về ngành ngân hàng và TTCK

Nền kinh tế Việt Nam vẫn đang phụ thuộc khá nhiều vào hệ thống các TCTD. Trong những năm sau hội nhập WTO, cùng với việc nới lỏng chính sách tiền tệ và tài khóa để hỗ trợ tăng trưởng, hệ thống ngân hàng Việt Nam cũng phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và quy mô. **Tuy nhiên, do sự yếu kém trong công tác điều hành, giám sát của các cơ quan quản lý đã khiến hoạt động của hệ thống này sinh nhiều bất cập và rủi ro:** (i) Sự chuyển đổi vội vã các ngân hàng nông thôn thành ngân hàng đô thị đã khiến hình thành nên các TCTD yếu kém cả về quy mô và quản lý điều hành, dẫn đến: (a) *Tình trạng vượt rào lãi suất, cạnh tranh không lành mạnh khi các*

ngân hàng này không thể huy động vốn từ dân cư; (b) Hình thành mạng lưới sở hữu chéo do sự đầu tư qua lại lẫn nhau giữa các TCTD dưới áp lực tăng vốn điều lệ theo yêu cầu của NHNN; (ii) Cơ cấu tổng tài sản toàn ngành thay đổi theo hướng kém bền vững và có yếu tố tăng ảo, khi hoạt động vay, nhận tiền gửi và cho vay, gửi vốn lẫn nhau diễn ra phổ biến (22,2% Tổng tài sản năm 2011); (iii) Tăng trưởng tín dụng cao (giai đoạn 2007 – 2011 trung bình 32%/năm) nhưng chất lượng tín dụng không được đảm bảo, đáng chú ý là tín dụng vào lĩnh vực chứng khoán, BĐS ở mức cao dẫn đến khi nền kinh tế rơi vào khó khăn thì nợ xấu đã gia tăng nhanh chóng, từ 2,21% trong năm 2010 lên 8,82% đến tháng 9/2012; (iv) Tăng trưởng tín dụng cao nhưng nguồn huy động không tăng tương ứng, dẫn đến tỷ lệ cho vay/huy động thường xuyên trên 100%. Cùng với đó, cơ cấu huy động chủ yếu là nguồn vốn ngắn hạn nhưng được các TCTD cho vay trung, dài hạn khiến tình trạng thiếu hụt thanh khoản thường xuyên xảy ra. Điều này còn dẫn đến tình trạng các ngân hàng sử dụng kênh huy động liên NH làm nơi bổ sung thanh khoản dài hạn thay vì tạm thời, dẫn đến tình trạng quá hạn và mất lòng tin lẫn nhau giữa các TCTD.

TTCK Việt Nam ra đời vào tháng 7/2000 với kỳ vọng sẽ trở thành một kênh huy động vốn trung, dài hạn hữu hiệu cho nền kinh tế. Thống kê từ Ủy Ban CK Nhà nước cho biết, sau gần 12 năm khai trương hoạt động TTCK đã huy động khoảng 203.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, việc huy động vốn chỉ thực sự diễn ra sôi động trong giai đoạn 2005 – 2008, giai đoạn sức cầu tăng cao do chính sách tiền tệ nới lỏng và dòng tiền đổ vào từ các nhà đầu tư nước ngoài. Sau giai đoạn này, thị trường rơi vào suy giảm kéo dài, chỉ có sự phục hồi nhẹ vào năm 2009 nhưng cũng chỉ do cung tiền tăng do gói kích cầu 8 tỷ USD của Chính phủ chứ không phải dòng tiền đầu tư bền vững. **Thực tế diễn biến thị trường trong thời gian qua cho thấy thị trường này còn quá nhiều vấn đề bất cập cần phải giải quyết:**(i) Số lượng CTCK quá nhiều và mất cân đối về thị phần và vốn điều lệ khi thị trường có 105 CTCK nhưng 10 công ty hàng đầu chiếm hơn 54% thị phần môi giới tại HSX và 51% tại HNX, vốn điều lệ 20 công ty lớn chiếm gần 59% tổng vốn điều lệ toàn thị trường; (ii) Thị trường mất cân đối khi đa số công ty niêm yết có quy mô nhỏ, chất lượng hàng hóa thấp. Cuối năm 2011 thị trường có 699 mã cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết trên 2 sàn, nhưng đa số là công ty có quy mô nhỏ (vốn hóa và vốn điều lệ < 100 tỷ đồng); (iii) Quá nửa số cổ phiếu trên cả 2 sàn có giá dưới mệnh giá và giá trị sổ sách, tiêu chuẩn niêm yết bị buông lỏng; (iv) Các sai phạm trên thị trường như chậm công bố thông tin, mua bán nội gián, làm giá cổ phiếu diễn ra thường xuyên trong khi các cơ quan quản lý không có sự chế tài hiệu quả đã gây mất lòng tin của nhà đầu tư.

Chính sách cần thiết đối với ngành ngân hàng và TTCK nói riêng trong giai đoạn hiện nay là việc tạo ra hành lang pháp lý rõ ràng để vận hành theo đúng quy luật của nền kinh tế thị trường. Việc đào thải ngân hàng hay doanh nghiệp là do thị trường quyết định chứ không nên mang tính chủ quan, áp đặt sẽ tạo ra dư luận không tốt và cũng chưa chắc làm tăng hiệu quả của hệ thống tài chính. Định hướng đúng, có sự giám sát chặt chẽ và công khai, minh bạch; áp dụng các chuẩn mực quốc tế và mang tính thị trường với lộ trình phù hợp và kiên quyết trong việc xử lý các tổ chức không đáp ứng điều kiện mới có thể sẽ giúp cho hệ thống phát triển vững chắc.

Cần có sự phối hợp nhịp nhàng, đồng bộ giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ

Trong thời gian tới, Chính phủ cần có sự phối hợp đồng bộ giữa chính sách tài khóa và tiền tệ để đảm bảo mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đồng thời hỗ trợ cho mục tiêu tái cấu trúc nền kinh tế. Vấn đề hiện nay của nền kinh tế là nhu cầu đang suy giảm, do đó ***Chính phủ cần phải tập trung vào giải pháp kích cầu thay vì kích cung cho nền kinh tế.*** Theo đó, chính sách tài khóa phải hỗ trợ cho người tiêu dùng để làm tăng niềm tin tiêu dùng, qua đó kích thích tổng cầu của nền kinh tế. Thay vì chọn giải pháp “tăng chi - tăng thu” để mở rộng bội chi, Chính phủ có thể chọn giải pháp “giảm thu - giữ nguyên chi” thì bội chi cuối cùng vẫn tăng và tạo ra gói kích cầu theo hướng khác. Thực tế cho thấy, hiện nay nguồn thu NSNN đang gặp rất nhiều khó khăn do hoạt động sản xuất – kinh doanh của DN đang suy giảm, nên không có cơ sở cho việc tăng chi ngân sách (trừ trường hợp in thêm tiền nhưng điều này dĩ nhiên sẽ gây ra lạm phát). Giảm thu từ việc giảm thuế để khôi phục niềm tin của doanh nghiệp cũng như người tiêu dùng, qua đó kích thích nhu cầu chi tiêu là giải pháp khả thi nhất. Giải pháp này có mặt tích cực là tiền không cung mạnh ra nền kinh tế nên không gây ra nguy cơ lạm phát trong tương lai. Bài học của gói kích cầu trong năm 2009 đã cho thấy điều đó. Một số giải pháp của chính sách giảm thu-giữ nguyên chi có thể thực hiện là: (i) Miễn, giảm thuế GTGT để kích thích sức cầu; (ii) Miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp; (iii) Tiếp tục đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công trong dự toán cho năm 2012.

Đối với chính sách tiền tệ, tiếp tục chính sách điều hành chặt chẽ, linh hoạt nhằm kiềm chế lạm phát. Mặc dù năm 2012 mục tiêu kiềm chế lạm phát cơ bản đã hoàn thành nhưng lạm phát cơ bản của Việt Nam hiện vẫn ở mức cao và chưa ổn định, do đó dư địa về chính sách tiền tệ trong việc giảm lãi suất không còn nhiều. Hiện Chính phủ đang có định hướng tiếp tục hạ lãi suất huy động và áp trần lãi suất cho vay để hướng dòng tiền chảy vào sản xuất kinh doanh. Nếu giải pháp này được thực thi thì cần đảm bảo 2 vấn đề: (i) đảm bảo lãi suất thực dương cho người gửi tiền; (ii) cần có giải pháp chế tài để ngăn ngừa tình trạng các ngân hàng thu phí ngoài vì như thế lãi suất cho vay thực tế không hạ.

Cần tập trung vào tín dụng cá nhân vì đây là nhân tố sẽ tiêu thụ hàng tồn kho cho doanh nghiệp giúp làm tăng vòng quay của vốn và khơi thông trở lại nguồn vốn cho nền kinh tế. NHNN cần có những chính sách để khuyến khích các ngân hàng cho vay vào phân khúc cá nhân, tiêu dùng. Ưu tiên tái chiết khấu cho các hồ sơ tín dụng là cá nhân tiêu dùng có thể được áp dụng.

NHNN vẫn mua lại nợ xấu nhưng là mua có kỳ hạn với thời hạn 2-5 năm. Đây là giải pháp nhằm đảm bảo giải quyết tình trạng nợ xấu của các ngân hàng nhưng cũng đồng thời ràng buộc trách nhiệm của các ngân hàng đối với những khoản nợ xấu này. Tùy thuộc vào quy mô tín dụng, tổng tài sản hay vốn điều lệ mà NHNN sẽ phân bổ chỉ tiêu mua lại nợ xấu theo tỷ lệ % của các tiêu chí trên để đảm bảo tính công bằng cho các ngân hàng. Việc mua lại nợ xấu có kỳ hạn cũng đảm bảo NHNN sẽ mua nợ với tỷ lệ chiết khấu cao, các ngân hàng cũng sẵn sàng bán mà không sợ tổn thất. NHNN hay ngân sách cũng không chịu tổn thất này do các ngân hàng phải có trách nhiệm mua lại các khoản nợ xấu trong tương lai. NHNN đồng thời cũng cần ban hành các chế tài để đảm bảo các ngân hàng sẽ mua lại các khoản nợ xấu này như hạn chế mở CN/PGD và tăng trưởng tín dụng hoặc bị kiểm soát đặc biệt. Các ngân hàng đồng thời có thể mua lại nợ xấu trước hạn khi khách hàng trả được nợ hoặc ngân hàng xử lý được tài

sản thế chấp để bù lại khoản vay. Ngoài ra, NHNN cũng nên có sự ràng buộc các ngân hàng khi bán nợ cho NHNN thì cũng phải cho vay tương ứng một khoản như thế nào để hỗ trợ nền kinh tế. Cách này đảm bảo các ngân hàng dùng tiền bán nợ xấu để cho vay nền kinh tế giúp khơi thông dòng vốn tín dụng trở lại, tránh tình trạng các ngân hàng do lo sợ rủi ro nên đem đầu tư vào TPCP và không giải ngân vốn dẫn đến tín dụng vẫn tiếp tục “đóng băng”. *Về liều lượng và thời điểm của gói mua lại nợ xấu.* Nếu nợ xấu vào khoảng 300.000 tỷ đồng thì gói cứu trợ 100.000 tỷ được xem là phù hợp và có tính đồng thuận cao. Tuy nhiên, thời điểm mới có tính quyết định cao. Nếu hiện nay 100.000 tỷ đồng được thông qua và áp dụng ngay thì sẽ hợp lý, nhưng việc chậm trễ nếu kéo dài thêm 3-6 tháng thì khả năng là quá trễ để ngăn cuộc khủng hoảng nợ xấu cũng như có thể quy mô gói cứu trợ có thể tăng lên 50-100%.

Nhìn chung, sau giai đoạn tăng trưởng nóng vừa qua, nền kinh tế Việt Nam đến nay đã nảy sinh nhiều vấn đề bất cập đòi hỏi các nhà điều hành phải có chính sách thích hợp để giải quyết. Theo đó, rất cần thiết sự phối hợp đồng bộ trong cả chính sách tiền tệ và tài khóa cùng với những định hướng chiến lược đúng đắn trong việc tái cơ cấu lại nền kinh tế. Chỉ khi thực hiện được những quyết sách trên một hợp lý mới có thể hỗ trợ cho nền kinh tế vượt qua giai đoạn khó khăn hiện nay.